



Báo cáo Chỉ số

PCI và PGI 2023

HỒ SƠ 63 TỈNH,
THÀNH PHỐ VIỆT NAM

*Thúc đẩy môi trường đầu tư
thuận lợi cho doanh nghiệp,
thân thiện với môi trường*





Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)

Số 9 Đào Duy Anh, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3574-2022

Fax: (84-24) 3574-2021

www.vcci.com.vn



USAID
TỬ NHÂN DÂN MỸ

Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID/Việt Nam)

Tầng 15, Tòa nhà Tung Shing,

Số 2 Ngô Quyền

Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Tel : (84-24) 3935-1260

Fax : (84-24) 3935-1265

www.usaid.gov/vietnam

Báo cáo Chỉ số

PCI và PGI 2023

HỒ SƠ 63 TỈNH,
THÀNH PHỐ VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam đã rất thành công trong nhiều năm qua trong nỗ lực cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh. Thành công này có đóng góp của hệ thống pháp luật có chất lượng tốt hơn, chương trình cải cách thủ tục hành chính và cắt giảm các điều kiện kinh doanh đột phá, sự phân cấp về cấp phép và quản lý các dự án đầu tư cho chính quyền cấp tỉnh rất mạnh mẽ... Và thành công này cũng có đóng góp quan trọng của Chương trình Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI, một bộ công cụ phản ánh tiếng nói, mong muốn từ doanh nghiệp, thúc đẩy mạnh mẽ quá trình cải cách môi trường kinh doanh từ cấp địa phương. Trao quyền giám sát cho doanh nghiệp và thúc đẩy thực thi là hai trọng tâm chính của PCI. Chỉ số PCI được Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam xây dựng và phát triển với sự hợp tác của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) trong gần 20 năm qua.

Hiện nay, môi trường đầu tư kinh doanh tốt không chỉ là sự thuận lợi, nhanh chóng, dễ dàng về thủ tục mà còn phải thân thiện với môi trường, theo định hướng bền vững. Tại Hội nghị COP26, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã có tuyên bố mạnh mẽ về mục tiêu đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 của Việt Nam. Điều này thể hiện cam kết chính trị và quyết tâm rất lớn của Đảng, Nhà nước Việt Nam trong việc đẩy mạnh chuyển đổi nền kinh tế, góp phần giải quyết những thách thức lớn toàn cầu về biến đổi khí hậu và vấn đề môi trường hiện nay. Việt Nam đã có nhiều chính sách và quy định pháp luật thúc đẩy nền kinh tế theo hướng bền vững hơn, xanh hơn, giảm phát thải hơn.

Một chủ trương và chính sách quan trọng của Đảng và Chính phủ như vậy rất cần có sự chủ động, chung tay từ phía cộng đồng doanh nghiệp. Chính vì thế từ năm 2022, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã có sáng kiến thúc đẩy việc xây dựng Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI). Đây là bộ chỉ số đánh giá và xếp hạng địa phương thân thiện với môi trường dưới góc nhìn từ thực tiễn kinh doanh: mức

độ tuân thủ pháp luật về môi trường; thực trạng ứng dụng công nghệ thân thiện môi trường của các doanh nghiệp tại địa phương, trình độ quản trị và ứng xử với môi trường của doanh nghiệp, mức độ quan tâm, chính sách khuyến khích hoạt động đầu tư thân thiện với môi trường của chính quyền địa phương và nhiều vấn đề liên quan đến môi trường quan trọng khác. Rất may mắn, ngay sau đó chương trình này nhận được sự ủng hộ của nhiều đối tác tư nhân, USAID và nhiều cơ quan có liên quan.

Với việc xây dựng và công bố PGI bên cạnh chỉ số PCI, chúng tôi mong muốn các địa phương tiếp tục cải cách môi trường kinh doanh mạnh mẽ đồng thời quan tâm hơn tới phát triển kinh tế gắn với việc bảo vệ môi trường. Báo cáo mà quý vị có trên tay kỳ vọng sẽ mang lại nhiều thông tin cho các cơ quan Nhà nước các cấp sử dụng trong soạn thảo chính sách, điều hành, quản lý nhà nước, cho các tổ chức có liên quan quan tâm đến chủ đề quan trọng này; là động lực để các địa phương thay đổi mạnh mẽ hơn theo hướng bền vững; là thông tin tham khảo quan trọng cho các nhà đầu tư trong quá trình ra quyết định đầu tư, định hướng có nhiều dự án xanh hơn, thân thiện với môi trường hơn.

Chúng tôi chọn bức tranh “Sức Xanh” của họa sỹ nổi tiếng Việt Nam Phạm An Hải làm chủ đề của báo cáo PCI và PGI năm nay, là thông điệp và cũng là niềm tin vào sự chuyển đổi mạnh mẽ của môi trường kinh doanh Việt Nam theo hướng thuận lợi cho doanh nghiệp, thân thiện với môi trường.



Phạm Tấn Công

Chủ tịch

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) 2023 là ấn phẩm thường niên do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện nhằm góp phần tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, hướng tới một nền kinh tế xanh, phát triển bền vững hơn tại Việt Nam. Báo cáo này nằm trong khuôn khổ Dự án Sáng kiến Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) 2023-2028 với sự đồng hành của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và các đối tác tư nhân tại Việt Nam.

Báo cáo Chỉ số PCI và Chỉ số PGI 2023 được xây dựng và phát triển dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ông Phạm Tấn Công, Chủ tịch VCCI, Phó Chủ tịch Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ và Ông Đậu Anh Tuấn, Phó Tổng Thư ký kiêm Trưởng Ban Pháp chế VCCI, Giám đốc Dự án Sáng kiến Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI). Bà Aler Grubbs, Giám đốc Quốc gia, Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam (USAID), đã có sự ủng hộ và đóng góp quan trọng đối với Dự án Sáng kiến PGI. Ông Douglas Balko, Giám đốc, ông Trevor Hublin, Phó Giám đốc Phòng Phát triển Kinh tế và Quản trị Nhà nước (OGEG), USAID Việt Nam và Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình, Cán bộ quản lý chương trình, USAID Việt Nam thường xuyên hỗ trợ nhiệt tình cho quá trình quản lý và vận hành dự án Sáng kiến PGI.

Báo cáo Chỉ số PCI và Chỉ số PGI 2023 do GS. TS. Edmund Malesky, Giám đốc Trung tâm Phát triển Quốc tế Đại học Duke, Hoa Kỳ, đồng thời là Giám đốc nghiên cứu PGI, chịu trách nhiệm xây dựng, phát triển phương pháp nghiên cứu và trình bày các kết quả phân tích. Cùng tham gia triển khai các phân tích và xây dựng báo cáo có TS. Phan Tuấn Ngọc, Giảng viên Kinh tế học, Trường đại học Fulbright Việt Nam, Ông Phạm Ngọc Thạch, Phó Trưởng Ban Pháp chế, Ông Trương Đức Trọng, chuyên gia Ban Pháp chế VCCI và Ông Nguyễn Đức Lam, chuyên gia độc lập.

Báo cáo Chỉ số PCI và Chỉ số PGI 2023 còn là kết quả của quá trình khảo sát doanh nghiệp và quản lý vận hành dự án với sự điều phối hiệu quả của Bà Lê Thanh Hà, Trưởng phòng, Ban Pháp chế VCCI và Bà Trần Minh Thu, Cán bộ quản lý Dự án Sáng kiến PGI, Ban Pháp chế VCCI. Bà Renate Kwon, tư vấn độc lập, hỗ trợ hiệu đính báo cáo bản tiếng Anh. Báo cáo này được xây dựng dựa trên dữ liệu thu thập qua một quy trình khảo sát doanh nghiệp nghiêm ngặt và chất lượng, do hơn 50 cộng tác viên thực hiện dưới sự quản lý và điều phối của Nguyễn Lê Hà và Ngô Khánh Huyền, Ban Pháp chế VCCI. Quá trình thực hiện điều tra và xây dựng báo cáo còn có sự hỗ trợ hiệu quả của Lê Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Thị Lệ Nghia, Vũ Ngọc Thủy và Nguyễn Thị Thu Thương, Ban Pháp chế VCCI.

Trân trọng cảm ơn Họa sỹ Phạm An Hải đã cho phép chúng tôi sử dụng bức tranh “Sức xanh” làm tranh bìa của báo cáo Chỉ số PCI và Chỉ số PGI 2023 và chủ đề của lễ công bố PCI và PGI 2023.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới các cá nhân đã nhiệt tình đóng góp hoàn thiện về phương pháp luận, thúc đẩy sử dụng kết quả chỉ số PCI trong nhiều năm qua cũng như đã tham gia góp ý cho việc phát triển Chỉ số PGI năm nay. Những người rất quan trọng với Dự án PCI trước đây và Dự án Sáng kiến PGI hiện nay như Bà Phạm Chi Lan, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; TS. Vũ Tiến Lộc, nguyên Chủ tịch VCCI, Chủ tịch Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam; Ông Trần Hữu Huỳnh, nguyên Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam; TS. Lê Đăng Doanh, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; TS. Nguyễn Đình Cung, thành viên Tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; PGS.TS Trần Đình Thiên, thành viên Tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Ông Phan Đức Hiếu, Ủy viên thường trực Ủy ban Kinh tế Quốc hội Khóa XV; TS. Nguyễn Minh Phong, Phó Vụ trưởng - Phó Ban tuyên truyền lý luận, Báo Nhân dân; Bà Hoàng Thị Lan Anh, Phó Vụ trưởng - Phó Trưởng Ban Cải cách và hiện đại hóa, Tổng cục

Thuế, Bộ Tài chính; cố GS. TS. Nguyễn Văn Thắng, Viện Phát triển Bền vững, Đại học Kinh tế Quốc dân; TS. Đoàn Hồng Quang, chuyên gia kinh tế cao cấp, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam; Bà Nguyễn Thị Cúc, nguyên Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính, Chủ tịch Hội Tư vấn Thuế Việt Nam; Nhà báo Nguyễn Cao Cương, Tổng biên tập Tạp chí Nhà Quản trị; Bà Trần Thị Lan Anh, Tổng thư ký VCCI, Giám đốc Văn phòng Giới sử dụng lao động, VCCI; TS. Lương Minh Huân, Viện trưởng Viện Phát triển Doanh nghiệp, VCCI; Ông Trần Ngọc Liêm, Giám đốc VCCI chi nhánh khu vực TP. Hồ Chí Minh; Ông Nguyễn Tiến Quang, Giám đốc VCCI chi nhánh Miền Trung-Tây Nguyên; Ông Nguyễn Phương Lam, Giám đốc VCCI chi nhánh Đồng bằng Sông Cửu Long; Ông Đỗ Đình Hiệu, Giám đốc VCCI chi nhánh Thanh Hóa-Ninh Bình; Bà Đặng Thị Thu Nguyệt, Trưởng Văn phòng đại diện VCCI tại Khánh Hòa; Ông Nguyễn Hữu Trường, Trưởng Văn phòng đại diện VCCI tại Bình Thuận; Ông Nguyễn Hữu Thập, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang; Ông Nguyễn Văn Thời, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Ông Đường Trọng Khang, Tổng thư ký Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc; Bà Vũ Thị Kim Chi, Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh; TS. Nguyễn Phương Bắc, Viện trưởng Viện Nghiên cứu kinh tế xã hội tỉnh Bắc Ninh; TS. Lê Duy Bình, Giám đốc, Ông Phạm Tiến Dũng, Phó Giám đốc Công ty Tư vấn Economica Việt Nam; Ông Nguyễn Ngọc Anh, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu chính sách và phát triển – DEPOCEN, Bà Đặng Hồng Hạnh, Đồng sáng lập – Giám đốc Điều hành Công ty Cổ phần Tư vấn Năng lượng và Môi trường (VNEEC); Ông Cung Trọng Cường, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế, Ông Nguyễn Sỹ Linh, Chuyên gia Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường cùng nhiều chuyên gia khác đến từ các tỉnh, thành phố, các viện nghiên cứu, hiệp hội, doanh nghiệp mà chúng tôi không thể liệt kê hết tại đây.

Chúng tôi cũng trân trọng cảm ơn Công ty TNHH Nước giải khát Suntory PepsiCo Việt Nam, Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Pharmacy, những đối tác đã đồng hành cùng Dự án Sáng kiến PGI trong năm 2023.

Cuối cùng và rất quan trọng, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các doanh nghiệp đã dành thời gian quý báu tham gia phản hồi Khảo sát Môi trường kinh doanh 2023 và cung cấp những thông tin đầy đủ, trung thực và khách quan thể hiện trên các phiếu khảo sát, dù đang phải gồng mình chống đỡ với những biến động kinh tế trong thời gian qua. Những thông tin trên mỗi phiếu khảo sát rất có giá trị để chúng tôi tổng hợp và phản ánh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm cải thiện môi trường kinh doanh hướng tới phát triển xanh và bền vững, từ đó góp phần mang lại lợi ích thiết thực cho sự phát triển của chính cộng đồng doanh nghiệp tại Việt Nam.

Các nhận định và mọi ý kiến đánh giá trình bày trong báo cáo này là của nhóm nghiên cứu, không nhất thiết đại diện cho quan điểm của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hay Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, những cá nhân hoặc tổ chức chúng tôi nêu tên.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	i
LỜI CẢM ƠN	iii
TÓM TẮT	2
I. Khảo sát PCI và các dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu.....	3
II. Kết quả nghiên cứu	5
Hồ sơ 63 tỉnh, thành phố Việt Nam	23

TÓM TẮT

Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) 2023

Báo cáo Chỉ số PCI và PGI 2023 là ấn phẩm thường niên do VCCI thực hiện với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và các đối tác tư nhân nhằm thúc đẩy xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp và thân thiện với môi trường. Báo cáo này được thực hiện trong khuôn khổ Chương trình Sáng kiến Chỉ số Xanh cấp tỉnh.

Trên cơ sở kết quả khảo sát các doanh nghiệp ngoài nhà nước tại toàn bộ các tỉnh, thành phố về những chuyển động của môi trường kinh doanh Việt Nam (sau đây gọi tắt là Khảo sát MTKD), Báo cáo PCI và PGI 2023 tập hợp và chuyển tải tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tới chính quyền các cấp về chất lượng điều hành kinh tế và chất lượng quản trị môi trường của 63 địa phương.

Trong phần Tóm tắt này, chúng tôi mô tả các công cụ và các kết quả chính của báo cáo PCI và PGI 2023 với hai nội dung chính sau đây:

Phần thứ nhất mô tả 7 bộ dữ liệu được sử dụng để xây dựng chỉ số PCI và phân tích về chất lượng điều hành kinh tế tại Việt Nam. Qua 19 năm, chỉ số PCI ngày càng hoàn thiện, bổ sung thêm nhiều công cụ đo lường và đánh giá chính xác hơn. Để người đọc dễ theo dõi, chúng tôi sẽ tóm tắt một cách có hệ thống nguồn dữ liệu và mục đích sử dụng dữ liệu cho các phân tích cụ thể trong báo cáo.

Phần thứ hai trình bày về các sản phẩm nghiên cứu chính. Đầu tiên là kết quả đánh giá về chất lượng điều hành kinh tế tại các tỉnh, thành phố qua các cảm nhận của doanh nghiệp tư nhân với Chỉ số PCI thường niên được công bố, cùng với một số xu hướng chuyển động của môi trường kinh doanh Việt Nam. Tiếp

theo, nhóm nghiên cứu giới thiệu về Chỉ số PGI 2023, các kết quả và phân tích, nhằm cung cấp thông tin phục vụ công tác hoạch định chính sách ở cả cấp trung ương và địa phương, góp phần giảm thiểu các tác động tiêu cực của ô nhiễm môi trường, thiên tai và biến đổi khí hậu đối với hoạt động sản xuất kinh doanh và tính bền vững của doanh nghiệp. Cuối cùng là một phân tích về môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam dưới góc nhìn của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), trong đó tập trung vào một số đối tác quan trọng mà Việt Nam vừa nâng cấp quan hệ ngoại giao trong năm 2023, đó là Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản.

I. Khảo sát Môi trường kinh doanh năm 2023 và các dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu

Các phân tích trong báo cáo này dựa trên 7 bộ dữ liệu được thu thập và bổ sung hàng năm:

- **Khảo sát thường niên trên 8.000 doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong nước (doanh nghiệp tư nhân) tại 63 tỉnh, thành trên cả nước.** Từ tổng thể các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh ở mỗi địa phương, nhóm nghiên cứu đã thực hiện chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo các đặc điểm về số năm hoạt động, loại hình doanh nghiệp và ngành nghề sản xuất kinh doanh. Sau nhiều tháng nỗ lực thu thập dữ liệu, nhóm nghiên cứu thu được 8.402 phản hồi hợp lệ từ tổng số doanh nghiệp trong mẫu, đạt tỷ lệ phản hồi chung khoảng 16,53%. Con số này thấp hơn so với các năm trước đó, bởi khảo sát MTKD 2023 gặp nhiều trở ngại do bối cảnh sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vừa và nhỏ nhiều khó khăn hơn đáng kể so với trước đây. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Khảo sát MTKD”.
- **Khảo sát thường niên nhóm doanh nghiệp mới thành lập.** Trên cơ sở chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng 10.892 doanh nghiệp tư nhân vừa đăng ký doanh nghiệp trong 2 năm qua tại toàn bộ 63 tỉnh, thành phố, chúng

tôi tiến hành một khảo sát khác thông qua phương thức khảo sát trực tuyến kết hợp phỏng vấn qua điện thoại. Mục đích của khảo sát này là nhằm đánh giá các thủ tục gia nhập thị trường từ góc nhìn của các doanh nghiệp mới thành lập. Từ danh sách có được, chúng tôi xác minh thông tin và liên lạc được với 5.813 doanh nghiệp và thu được 725 phiếu trả lời, tương ứng tỷ lệ phản hồi 12,5%. Số lượng phản hồi năm 2023 thấp hơn mọi năm, cũng vì bối cảnh các doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động. Dữ liệu này kết hợp với dữ liệu thu được từ nhóm doanh nghiệp mới thành lập trong khảo sát MTKD thường niên được sử dụng cho việc tính toán các chỉ tiêu đánh giá quy trình, thủ tục đăng ký doanh nghiệp trong chỉ số thành phần (CSTP) Chi phí gia nhập thị trường của PCI.

- **Khảo sát thường niên hơn 1.500 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI)** từ các tỉnh, thành phố của Việt Nam, trong đó tập trung vào 25 địa phương có số doanh nghiệp FDI nhiều nhất. Doanh nghiệp FDI được chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo phương pháp tương tự như Khảo sát MTKD. Theo đó, có 1.549 doanh nghiệp phản hồi khảo sát, với tỷ lệ phản hồi chung đạt 26,7%. Các doanh nghiệp FDI trả lời điều tra đến từ 54 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó đông đảo nhất là các nhà đầu tư Hàn Quốc (28,8%), Nhật Bản (23,0%) và Trung Quốc (10,4%). Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Khảo sát MTKD-FDI”.

- **Dữ liệu khảo sát doanh nghiệp theo thời gian tại 63 tỉnh, thành phố trong suốt giai đoạn từ 2006-2023.**¹ Bộ dữ liệu này ghi nhận các mức điểm số trung bình của 360 chỉ tiêu về chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh của từng địa phương từ khi bắt đầu xây dựng chỉ số PCI. Nhóm nghiên cứu sử dụng những dữ liệu này để theo dõi và đánh giá nỗ lực cải cách chất lượng điều hành của các tỉnh, thành phố và tác động của những nỗ lực đó. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi đó là “Dữ liệu PCI theo thời gian”.
- **Bộ dữ liệu PCI gốc** là dữ liệu khảo sát doanh nghiệp tư nhân về các lĩnh vực được duy trì xuyên suốt trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2023. Bộ dữ liệu này bao gồm 160.809 phản hồi cho các câu hỏi trong điều tra PCI thường niên với 1.078 biến khác nhau.
- **Bộ dữ liệu MTKD-FDI gốc** là dữ liệu khảo sát các doanh nghiệp FDI về các lĩnh vực duy trì xuyên suốt giai đoạn từ 2010-2023. Bộ dữ liệu này gồm 21.003 phản hồi cho hơn 160 câu hỏi trong khảo sát MTKD-FDI thường niên.
- **Dữ liệu mảng khảo sát doanh nghiệp tư nhân trong nước.** Dữ liệu mảng được thu thập từ câu trả lời của nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước đã tham gia tất cả các kỳ khảo sát MTKD từ năm 2006 đến nay.

II. Kết quả nghiên cứu

Báo cáo Chỉ số PCI và Chỉ số PGI 2023 cung cấp 6 sản phẩm nghiên cứu tới các doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách, các cán bộ chính quyền địa phương, các tổ chức hỗ trợ phát triển và các nhà nghiên cứu học thuật. Dưới đây, chúng tôi mô tả từng sản phẩm và kết quả nghiên cứu chính của báo cáo năm 2023:

1 Trong thống kê, panel data hay số liệu hỗn hợp (hay dữ liệu bảng/mảng) là cách gọi dành cho cơ sở dữ liệu nhiều chiều. Số liệu hỗn hợp gồm các quan sát về nhiều biến rút ra qua nhiều thời điểm khác nhau đối với cùng một tỉnh hay người trả lời.

- i. **Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).** Kể từ năm 2005, chỉ số PCI đo lường và xếp hạng 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam trên các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Báo cáo này giới thiệu xếp hạng 30 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành kinh tế tốt nhất trong năm 2023 (Xem Hình 1.4, Chương 1).
- Chỉ số PCI đo lường gì? Chỉ số PCI đo lường chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền cấp tỉnh trên 10 lĩnh vực quan trọng đối với sự phát triển của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Theo đó, một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; 5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp triển khai đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp; 9) Chất lượng đào tạo lao động tốt; và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và an ninh trật tự được duy trì.
 - Phương pháp xây dựng chỉ số PCI: Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu khảo sát và các nguồn dữ liệu đã công bố khác; (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa trên thang điểm 10; và (iii) Gán trọng số và tính điểm số PCI tổng hợp gồm điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100.
 - Hiệu chỉnh chỉ số PCI để cập nhật và phản ánh tốt nhất những thay đổi, chuyển biến trong môi trường kinh doanh. Để đảm bảo chỉ số PCI phản ánh sát nhất các chuyển biến trong môi trường kinh doanh tại Việt Nam theo cảm nhận của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp một công cụ hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, cứ bốn năm một lần, chúng tôi tiến hành rà soát định kỳ phương pháp luận và hiệu chỉnh lại chỉ số PCI. Các lần hiệu

chỉ số đã thực hiện là vào các năm 2017, 2013, 2009, gần nhất là vào năm 2021 và cập nhật trọng số các chỉ số thành phần vào năm 2022. Việc hiệu chỉnh định kỳ chỉ số PCI là cần thiết để phản ánh sát những chuyển động trong nền kinh tế và các nỗ lực cải cách tại Việt Nam.

- Những tỉnh nào dẫn đầu theo PCI năm nay? Tỉnh Quảng Ninh duy trì vị trí quán quân năm thứ bảy liên tiếp với 71,25 điểm. Đứng vị trí thứ hai và thứ ba là tỉnh Long An (70,94 điểm) và Hải Phòng (70,34 điểm). Hai vị trí còn lại trong TOP5 là Bắc Giang (69,75 điểm) và Đồng Tháp (69,66 điểm). Các địa phương còn lại trong Top 10 là Bà Rịa – Vũng Tàu (69,57 điểm), Bến Tre (69,20 điểm), Thừa Thiên Huế (69,19 điểm), Hậu Giang (69,17 điểm) và Phú Thọ (69,10 điểm).

ii. **Các xu hướng thay đổi về chất lượng điều hành theo thời gian.**

Báo cáo PCI 2023 ghi nhận 8 xu hướng đáng chú ý về chất lượng điều hành cấp tỉnh:

- Chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh có sự cải thiện theo thời gian. Để theo dõi, phân tích những xu hướng thay đổi về chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh theo thời gian, nhóm nghiên cứu PCI sử dụng “Chỉ số PCI gốc,”² kết hợp với một số chỉ tiêu cập nhật trong những năm gần đây. Chỉ số PCI gốc được xây dựng từ một nhóm nhỏ gồm 35 chỉ tiêu được duy trì cố định xuyên suốt 18 năm qua (2006-2023), nên hoàn toàn có thể so sánh được theo thời gian – khác với chỉ số PCI tổng hợp, thường được hiệu chỉnh định kỳ 4 năm một lần. Việc sử dụng các chỉ tiêu thống kê mới cập nhật có thể giúp phản ánh sát nhất những chuyển động về chất lượng điều hành mà các địa phương thực hiện gần đây.

Kết quả chỉ số PCI gốc cho thấy năm thứ bảy liên tiếp điểm số ở tỉnh trung vị có sự cải thiện. Điểm PCI gốc năm 2023 đạt 66,57 điểm, cao hơn 1,12

2 Danh sách các chỉ tiêu của Chỉ số PCI gốc, xem Phụ lục 2 bản điện tử Báo cáo PCI 2017.

điểm so với điểm PCI gốc năm 2022 (65,45 điểm) và liên tục tăng từ năm 2017 cho đến năm 2023. Trong khi đó, điểm số chỉ số PCI tổng hợp tại tỉnh trung vị của cả nước đạt 66,66 điểm năm 2023, tăng gần 1,44 điểm so với năm 2022. Đây là năm thứ 7 liên tiếp tỉnh trung vị trong PCI tổng hợp có điểm số vượt 60 điểm trên thang điểm 100.

- Công tác hỗ trợ doanh nghiệp có chuyển biến tích cực. Kết quả khảo sát doanh nghiệp năm 2023 cho thấy trong các chỉ số thành phần (CSTP) của PCI, điểm số CSTP Hỗ trợ doanh nghiệp năm 2023 có sự cải thiện mạnh nhất so với kết quả năm 2022. Hầu hết các chỉ tiêu đánh giá về công tác triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của năm 2023 đều có sự cải thiện so với năm 2022, dẫn đến điểm số trung bình của CSTP này tăng 0,6 điểm, đạt 6,39 điểm. Năm 2023, 73,3% doanh nghiệp cho biết thủ tục tư vấn tiếp cận vốn là dễ dàng (năm 2022 là 71,4%); 75% doanh nghiệp đánh giá thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị là dễ thực hiện (năm 2022 là 70%). Đáng chú ý, 44,6% doanh nghiệp đánh giá chất lượng cung cấp thông tin về FTA của cơ quan nhà nước địa phương đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp (năm 2022 là 32,6%); 66,7% doanh nghiệp cho biết vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các FTA được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (năm 2022 là 56,9%).
- Chi phí không chính thức tiếp tục chiều hướng giảm. Kết quả khảo sát doanh nghiệp năm 2023 cho thấy các hoạt động phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tiếp tục có bước tiến, với điểm số CSTP Chi phí không chính thức giữ vững xu hướng cải thiện. Năm 2023, CSTP này đạt 7,08 điểm, tăng từ 7,01 điểm vào năm 2022 và 6,99 điểm vào năm 2021, đánh dấu chuỗi tăng điểm liên tục kể từ năm 2015. Tỷ lệ doanh nghiệp chi trả chi phí không chính thức năm 2023 là 33,3%, thấp hơn đáng kể so với mức 42,6% năm 2022, giảm mạnh từ mức 66% của các năm 2015-2016 và mức kỷ lục 70% vào năm 2006 khi chỉ tiêu này lần đầu tiên được đưa vào khảo sát. Quy mô của chi phí không chính thức cũng tiếp tục đà giảm, với

khoảng 2,5% doanh nghiệp cho biết phải chi trên 10% thu nhập cho các chi phí này, thấp hơn so với con số 3,8% của năm 2022 và đã giảm hơn 4 lần so với 10 năm trước đây. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh có chi trả chi phí không chính thức trong một số lĩnh vực có dấu hiệu tăng lên như đăng ký kinh doanh và thanh tra, kiểm tra cho thấy vẫn còn nhiều dư địa để tiếp tục cải thiện.

- Thủ tục gia nhập thị trường thuận lợi hơn. Kết quả khảo sát cho thấy năm 2023 các doanh nghiệp gia nhập thị trường thuận lợi hơn. Các doanh nghiệp tiếp tục ghi nhận những chuyển biến tích cực trong việc giải quyết TTHC trong đăng ký doanh nghiệp. Cụ thể, các chỉ tiêu về tính minh bạch (94,1%), hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (84,2%), cán bộ am hiểu chuyên môn (80%) và nhiệt tình, thân thiện (75,6%) đều cải thiện so với hai năm trước đó. Việc giải quyết các thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện cũng đã có bước tiến so với năm 2022 song cần có thêm những nỗ lực cải cách mạnh mẽ hơn nữa, theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ gần đây về tiếp tục cắt giảm các điều kiện kinh doanh theo hướng thuận lợi cho doanh nghiệp. Năm 2023, khoảng 43,3% doanh nghiệp cho rằng thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện được giải quyết đúng quy trình quy định (năm 2022 là 28,9%). Có 42,2% doanh nghiệp cho biết thời gian thực hiện thủ tục không kéo dài hơn so với quy định và 42,7% doanh nghiệp cho biết chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí quy định. Các con số này đã cải thiện hơn so với kết quả khảo sát năm 2022 (lần lượt ở mức 27,1% và 27,6%).
- Cải cách thủ tục hành chính đạt nhiều kết quả tích cực. Trong bối cảnh Chính phủ đẩy mạnh cải cách hành chính trong năm 2023, kết quả khảo sát doanh nghiệp ghi nhận những kết quả tích cực của công tác cải cách hành chính. Chuyển biến tích cực có thể thấy rõ trong cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng giải quyết TTHC nói chung, cũng như đối với phương thức giải quyết TTHC trực tuyến. Đó là cán bộ công chức giải quyết công

việc hiệu quả và thân thiện (lần lượt là 87,9% và 87,2%), doanh nghiệp không cần phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (82,5%), thủ tục giấy tờ đơn giản (82,4%), phí, lệ phí được niêm yết công khai (93,5%) và thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn hơn so với quy định (86,8%).

Những nỗ lực đẩy mạnh chuyển đổi số của các địa phương cũng mang lại kết quả tích cực. Gần 77% doanh nghiệp cho biết việc thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm nhiều thời gian và chi phí hơn cho doanh nghiệp so với các phương thức truyền thống.

Gánh nặng thanh tra, kiểm tra cũng được doanh nghiệp đánh giá là có sự cải thiện. Cụ thể, năm 2023, gần 7% doanh nghiệp bị thanh tra và kiểm tra ba lần trong năm, giảm nhẹ so với mức 7,4% vào năm 2022 và 9,9% vào năm 2021. Tình trạng những nhiễu trong thanh kiểm tra đã giảm xuống gần 7% vào năm 2023, từ 9,6% vào năm 2022 và 13,8% vào năm 2021. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết nội dung thanh tra kiểm tra bị trùng lặp tăng nhẹ từ 6,7% năm 2022 lên 8,5% vào năm 2023.

- Trở ngại trong tiếp cận đất đai tiếp tục gia tăng, đòi hỏi những nỗ lực cải cách quyết liệt hơn trong thời gian tới. Kết quả khảo sát ghi nhận tỷ lệ doanh nghiệp không gặp khó khăn trong tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh đã liên tục giảm từ 55,2% năm 2021 xuống 48% năm 2022 và xuống 40,7% năm 2023. Các rào cản liên quan đến thủ tục đất đai bao gồm thời gian giải quyết hồ sơ TTHC dài hơn so với thời gian quy định (64%), cán bộ tiếp nhận hồ sơ không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (46%) và quy trình, thủ tục giải quyết không đúng với nội dung được niêm yết hoặc văn bản quy định (46%). Đáng lưu ý là gần 73% doanh nghiệp đã cho biết họ phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh trong năm 2023 do gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC đất đai, cao hơn đáng kể so với mức 42,9% của năm 2022 và 53,9% năm 2021.

- Các DNNVV mong muốn môi trường kinh doanh bình đẳng hơn. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ bình đẳng trong môi trường kinh doanh có dấu hiệu giảm sút. Cần lưu ý là trong lần điều chỉnh phương pháp luận PCI năm 2021, CSTP Môi trường cạnh tranh bình đẳng có sự điều chỉnh căn bản nhằm thúc đẩy chính quyền các địa phương quan tâm hơn nữa việc tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng cho các DNNVV. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết tình ưu tiên giải quyết các khó khăn cho doanh nghiệp lớn so với các DNNVV năm 2023 là 61,3%, gia tăng từ con số 58,8% năm 2022 và 52,6% năm 2021. Bên cạnh đó, có khoảng 56,5% doanh nghiệp cho biết chính quyền cấp tỉnh ưu tiên doanh nghiệp lớn, bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước và tư nhân, gây tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của các DNNVV.

Dấu hiệu tích cực là tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Hợp đồng mua sắm của cơ quan nhà nước, đất đai và các nguồn lực kinh doanh khác chủ yếu rơi vào tay các doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với cán bộ chính quyền” năm 2023 chỉ còn 55,3% vào năm 2022, đã giảm liên tục từ mức 61,1% vào năm 2021 xuống 57,7% vào năm 2022. Nếu nhìn vào con số 96,6% khi lần đầu tiên đo lường chỉ tiêu này vào năm 2013, thì con số 55,3% của năm 2023 là thực sự ấn tượng.

- Cần xúc lại tinh thần năng động tiên phong của chính quyền tỉnh. Điểm trung bình của CSTP Tinh năng động tiên phong của bộ máy chính quyền địa phương năm 2023 có dấu hiệu giảm sút so với các năm trước. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân là 82,1%, giảm từ con số 86% của năm 2022; 77,1% doanh nghiệp cho biết UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (năm 2022 là 79,7%). Đáng lưu ý, 51,5% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố”, tăng từ con số 50,4% của năm 2022.

Chỉ 40,8% doanh nghiệp quan sát thấy “chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán” vào năm 2023, giảm đáng kể từ con số 50% năm 2022 và 53,4% năm 2021.

iii. **Khó khăn các doanh nghiệp đang gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh năm 2023.** Báo cáo năm nay tiếp tục ghi nhận và phản ánh những khó khăn lớn nhất mà doanh nghiệp gặp phải trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó các doanh nghiệp trong năm 2023 gặp nhiều khó khăn hơn so với năm 2022 về tiếp cận tín dụng, tìm kiếm mặt bằng kinh doanh, tìm kiếm nhà cung cấp, tìm kiếm nhân sự, thực hiện TTHC, chất lượng cơ sở hạ tầng, biến động thị trường, biến động chính sách pháp luật, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đảm bảo thực hiện hợp đồng, và thiên tai, biến đổi khí hậu.

- Khó khăn chính: Năm vấn đề khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp gặp phải, theo khảo sát PCI 2023, bao gồm: tiếp cận vốn (57,1%), tìm kiếm khách hàng (49%), biến động thị trường (34,5%), khó khăn từ tác động của dịch bệnh COVID-19 (25,5%) và tìm kiếm đối tác kinh doanh (17,1%).

iv. **Nhiệt kế doanh nghiệp PCI.** Hàng năm, nhóm nghiên cứu PCI đều hỏi các doanh nghiệp tư nhân tham gia khảo sát về kế hoạch kinh doanh của họ trong hai năm tới. Từ đó, chúng tôi có thể tính toán được tỷ lệ doanh nghiệp trả lời sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh. Thước đo này phản ánh mức độ lạc quan và niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp tư nhân trong nước về triển vọng kinh doanh của họ (Xem Hình 1.11, Chương 1).

- Mức độ lạc quan của doanh nghiệp ở mức thấp so với những năm trước. Cụ thể, chỉ 27% doanh nghiệp cho biết sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh trong hai năm tiếp theo, giảm đáng kể từ con số 35% của năm 2022. Con số 27% này cũng thấp hơn cả mức đáy trước đây là năm 2012-2013 khi nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt với tác động kép của khủng hoảng tài chính toàn cầu và những bất ổn kinh tế vĩ mô trong nước. Dữ liệu khảo sát

còn cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến giảm quy mô kinh doanh hoặc đóng cửa doanh nghiệp trong khảo sát 2023 lên tới 16,2%. Con số này cao hơn đáng kể so với mức 10,7% được ghi nhận trong khảo sát năm 2022 và gần bằng mức cao kỷ lục 16,6% của khảo sát 2021 khi Việt Nam còn nằm trong tâm dịch COVID-19.

Dù có sự suy giảm vào năm 2023, song nhiệt kế doanh nghiệp tư nhân cũng có những điểm sáng theo đặc điểm doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn có mức độ lạc quan tương đối cao. Cụ thể, 38,2% doanh nghiệp quy mô từ 50-200 tỷ đồng dự kiến mở rộng sản xuất kinh doanh trong hai năm tới; 39,5% doanh nghiệp có quy mô từ 200 tỷ đồng trở lên có dự định tương tự. Xét theo lĩnh vực, doanh nghiệp trong một số ngành tỏ ra khá lạc quan. Ba ngành có tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến mở rộng sản xuất kinh doanh cao nhất là sản xuất thiết bị điện (50%), sản xuất hóa chất (42,2%) và sản xuất cao su, nhựa (35,7%)

- v. **Chỉ số Xanh cấp tỉnh (Provincial Green Index – PGI):** Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) do VCCI khởi xướng với sự hỗ trợ của USAID và một số đối tác tư nhân nhằm chuyển tải mức độ quan trọng của bảo vệ môi trường trong quỹ đạo tăng trưởng của Việt Nam. Tương tự cách tiếp cận của PCI, Chỉ số PGI tập hợp cảm nhận của doanh nghiệp và truyền tải “tiếng nói” của cả cộng đồng doanh nghiệp về chất lượng quản trị môi trường tới chính quyền các cấp. Một địa phương được coi là có chất lượng quản trị môi trường tốt khi có những nỗ lực phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu (BĐKH) [chỉ số thành phần 1]; thực thi các quy định và có các biện pháp hợp lý để đảm bảo việc tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường mà không tạo thêm gánh nặng quá lớn cho doanh nghiệp [chỉ số thành phần 2]; hướng dẫn, phổ biến đầy đủ về các thực hành xanh và chú trọng mua sắm xanh [chỉ số thành phần 3]; và khuyến khích “xanh hóa” mô hình sản xuất kinh doanh thông qua các chính sách và chương trình hỗ trợ cụ thể [chỉ số thành phần 4].

Chỉ số Xanh cấp tỉnh được xây dựng để cung cấp thông tin phục vụ cho công tác hoạch định chính sách ở cả cấp trung ương và địa phương nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của ô nhiễm môi trường, thiên tai và BĐKH đối với hoạt động sản xuất kinh doanh và tính bền vững của doanh nghiệp. Với mục đích này, tương tự như Chỉ số PCI, Chỉ số PGI được thiết kế như một chỉ số xếp hạng dựa trên các tiêu chí hình thành từ một hệ thống chỉ tiêu đo lường các yếu tố chính sách, các thước đo đánh giá hành động của chính quyền cấp tỉnh, có mối tương quan với hiện trạng môi trường và khí hậu tại Việt Nam.

Phương pháp luận của chỉ số PGI được xây dựng với các bước tương tự như với chỉ số PCI và chỉ số Cơ sở hạ tầng, thường được nhóm nghiên cứu gọi là **quy trình 3 bước**. Thu thập dữ liệu để tính toán các chỉ tiêu từ dữ liệu thu thập qua khảo sát MTKD thường niên và từ các nguồn chính thức đã được công bố. Xây dựng các chỉ số thành phần thực hiện các kỹ thuật hiệu chỉnh giá trị của từng chỉ tiêu đánh giá. Xác định Chỉ số PGI tổng thể là bước gán trọng số cho từng chỉ số thành phần theo mức độ quan trọng của chúng trong tương quan với các biến về kết quả/hiệu quả.

Kết quả khảo sát năm 2023 có một số phát hiện đáng chú ý sau:

- ***Cùng với việc xây dựng một hệ thống chỉ tiêu đo lường việc thực hiện chính sách môi trường tạo thành Chỉ số PGI, nhóm nghiên cứu đã thực hiện một số phân tích thống kê và phát hiện thấy có mối liên quan giữa điểm số cao trong một số chỉ tiêu PGI với việc địa phương có chất lượng môi trường tốt hơn hoặc khả năng chống chịu thiên tai, BĐKH cao hơn.***

Theo đó, có mối liên quan giữa việc địa phương đạt điểm số cao hơn trong PGI 2023 với việc chất lượng không khí của địa phương đó có sự cải thiện đo đếm được trong một số chỉ số đo lường mức độ ô nhiễm. Cụ thể, điểm PGI tăng 10 điểm thì nồng độ khí NO₂ (nito dioxit) trong không khí đo được giảm 25 điểm phần trăm và nồng độ NO₂ trong tầng đối lưu giảm 8 điểm phần trăm.

- **Các địa phương phải đối mặt với nguy cơ về thiên tai lớn hơn cần tập trung vào chỉ số thành phần 1 (Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai).** Các tỉnh, thành phố đạt điểm cao ở chỉ số thành phần này là những nơi được doanh nghiệp đánh giá tích cực về một số công tác phòng chống thiên tai, BDKH. Ví dụ như số liệu khí tượng thủy văn là dễ tiếp cận, chính quyền thường xuyên cảnh báo trước khi thiên tai xảy ra, chất lượng cơ sở hạ tầng tại địa phương đủ tốt để ngăn ngừa tác động tiêu cực của thiên tai, chính quyền có biện pháp kịp thời hỗ trợ khắc phục hạ tầng giao thông, dịch vụ hạ tầng cơ bản, thiệt hại sau thiên tai.
- **Các tỉnh, thành phố quan tâm đến chất lượng môi trường, cụ thể là giảm lượng khí NO_2 trong khí quyển (cả tầng đối lưu và mặt đất), nên tập trung vào chỉ số thành phần 2 (Đảm bảo tuân thủ) để giảm thiểu các tác động tiêu cực cho sức khỏe cộng đồng địa phương cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của doanh nghiệp.** Các địa phương đạt điểm cao hơn trong chỉ số thành phần 2 được các doanh nghiệp đánh giá cao về tính nghiêm túc và công bằng khi thực thi các quy định môi trường. Để đo lường các nỗ lực của địa phương trong hoạt động xử lý nước thải, thu gom rác thải và chất thải rắn tại nguồn, nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu của Tổng cục Thống kê (TCTK). Phân tích hồi quy có kiểm soát các yếu tố cấu trúc và các biến gây nhiễu khác (Hình 2.4) cho thấy nếu điểm PGI tăng lên 1 điểm trên thang 10 điểm thì lượng NO_2 trong khí quyển giảm 5 điểm phần trăm và NO_2 trong tầng đối lưu giảm 1,5 điểm phần trăm. Dù chưa đủ mạnh về mặt thống kê, song kết quả phân tích cho thấy có mối liên quan giữa chất lượng thực thi quy định, tiêu chuẩn môi trường và mức giảm thiểu lượng khí NO_2 mặt đất.
- **Các địa phương quan tâm đến việc giảm bụi mịn trong không khí (bụi, đất, khói từ đốt cháy nhiên liệu trong công nghiệp hay phương tiện giao thông) nên tập trung vào chỉ số thành phần 3 (Thúc đẩy thực hành xanh).** Chỉ số này đo lường các nỗ lực của chính quyền tỉnh trong hướng

dẫn, thúc đẩy doanh nghiệp “xanh hóa” quy trình sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và trong đẩy mạnh các hoạt động mua sắm xanh của cơ quan nhà nước tại địa phương. Dữ liệu chính thức về tỷ lệ chi ngân sách cho bảo vệ môi trường của từng tỉnh, thành phố được sử dụng kết hợp với dữ liệu khảo sát doanh nghiệp năm 2023 để đo lường nguồn lực địa phương dành riêng cho công tác này. Tại các tỉnh có điểm số cao, trung bình doanh nghiệp đã triển khai trên 5 hoạt động nâng cấp trong năm vừa qua và đã chi khoảng 2% chi phí vận hành cho các hoạt động này. Với các tỉnh có điểm số thấp, số hoạt động nâng cấp đã triển khai và mức chi phí đầu tư cho các hoạt động này gần bằng 0.

- Các tỉnh thành có điểm số vượt trội ở chỉ số thành phần 3 thường có chất lượng môi trường tốt hơn, cụ thể là có nồng độ bụi mịn PM2.5 thấp hơn.** Bụi mịn PM2.5 là một tác nhân gây ô nhiễm nghiêm trọng, có thể dễ dàng xâm nhập vào hệ hô hấp và máu, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, gây ra hiện tượng bụi mờ như sương mù làm giảm tầm nhìn thường thấy tại các đô thị bị ô nhiễm không khí nghiêm trọng. Phân tích hồi quy cho thấy khi điểm PGI tăng 1 điểm trên thang 10 điểm thì nồng độ PM2.5 sẽ giảm 0,8 điểm phần trăm – một con số có ý nghĩa thống kê tương đối lớn. Bên cạnh đó, có mối tương quan giữa điểm số PGI tăng trong chỉ số thành phần 3 với mức giảm đáng kể khí SO₂ (lưu huỳnh đioxit) trong không khí, một tác nhân khác cũng gây ô nhiễm và ảnh hưởng đến sức khỏe con người, đặc biệt là hệ hô hấp.
- Chỉ số thành phần 4 (Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ) có mối liên quan ít đáng kể với sự cải thiện chất lượng không khí tại địa phương.** Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là các chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp “xanh hóa” do địa phương cung cấp là không quan trọng. Mà bởi vì để đạt điểm cao ở chỉ số thành phần 4, thì cần có các nỗ lực và nguồn lực lớn hơn nhiều. Kết quả khảo sát PGI cũng phản ánh thực tế này; chỉ số ít địa phương được đánh giá là có sự cải thiện

và điểm số của các tỉnh nhóm đầu và các tỉnh nhóm sau không có sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê.

- Trong khi chỉ số thành phần 3 đo lường vai trò của chính quyền tỉnh trong thúc đẩy, khuyến khích doanh nghiệp thực hành xanh, chỉ số thành phần 4 đo lường chất lượng thực thi các chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp gia nhập và mở rộng hoạt động trong các ngành sản xuất, kinh doanh xanh.*** Sản xuất kinh doanh xanh nghĩa là các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ có lợi cho môi trường hoặc bảo vệ, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, ví dụ các dự án triển khai điện gió hoặc điện mặt trời; hoặc hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất với tôn chỉ xanh hóa quy trình sản xuất, vận hành; hay sử dụng tiết kiệm tài nguyên; hoặc hoạt động trong các lĩnh vực ít tác động đến môi trường, như các ngành thương mại, dịch vụ. Các tỉnh được xếp hạng cao ở chỉ số thành phần này là những địa phương đã đầu tư triển khai ưu đãi thuế, các dịch vụ tư vấn và dịch vụ kỹ thuật nhằm khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp xanh, khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng quy mô và khuyến khích các doanh nghiệp chưa quan tâm thực hiện chuyển đổi xanh. Bên cạnh đó, chỉ số thành phần 4 đo lường mức độ doanh nghiệp nhận biết các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi xanh. Nhóm nghiên cứu còn sử dụng dữ liệu thống kê chính thức bằng cách tính toán về tỷ lệ doanh nghiệp đã triển khai các thực hành xanh trên tổng số doanh nghiệp phản hồi khảo sát PGI. Kết quả cho thấy tỷ lệ này dao động từ gần 50% doanh nghiệp ở Long An đến dưới 15% ở những tỉnh nhóm cuối.
- Thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực thân thiện với môi trường tại mỗi tỉnh là một lộ trình mới bắt đầu.*** Chính quyền các tỉnh thành vẫn còn nhiều việc phải làm. Mặc dù chỉ số thành phần 4 có mối tương quan thấp với chất lượng môi trường song các chuyên gia môi trường đều cho rằng việc bắt đầu từ những chính sách này là cách tiếp cận đúng đắn. Các nhà nghiên cứu có thể theo dõi các chuyển động trong phát triển các lĩnh vực

thân thiện với môi trường thông qua chỉ số PGI. Một khi các tỉnh đã đạt được những thành tựu đáng kể, dữ liệu từ chỉ số thành phần này sẽ cho phép ước tính chính xác các tác động.

vi. ***Đánh giá của các doanh nghiệp FDI về môi trường kinh doanh Việt Nam.***

Chương 3 của báo cáo trình bày các kết quả của khảo sát đối với doanh nghiệp FDI, dựa trên cảm nhận của họ về môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh và những yếu tố còn là trở ngại đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam

- Tổng quan về FDI năm 2023. Năm 2023 chứng kiến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam tăng mạnh, tổng vốn FDI (đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần) đạt con số ấn tượng, gần 36,61 tỷ USD, tăng 32,1% so với năm 2022. Dòng vốn FDI tăng mạnh đến từ 3.188 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong năm, trong đó vốn đầu tư vào các dự án trong lĩnh vực chế biến và sản xuất đạt tới 23,5 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 64,2% trong tổng vốn FDI. Về quy mô đầu tư, Singapore, Nhật Bản và Hồng Kông vẫn duy trì vị trí nổi bật trong khi Trung Quốc dẫn đầu về số lượng dự án FDI cấp mới và tăng vốn.
- Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam ghi nhận sự phục hồi vững chắc sau đại dịch COVID-19. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI tuyển thêm lao động tăng từ 55,8% năm 2022 lên 59,91% năm 2023. Tình hình kinh doanh của doanh nghiệp FDI có sự cải thiện khá khả quan; tỷ lệ doanh nghiệp FDI báo lãi trong năm 2023 tăng nhẹ lên mức 49%, tỷ lệ doanh nghiệp báo lỗ giảm xuống 42,3%. Tuy nhiên, mức độ lạc quan về triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp FDI có sự giảm sút, khi tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến mở rộng sản xuất kinh doanh trong hai năm tiếp theo chỉ là 26%. Con số này phản ánh tâm lý thận trọng hơn của các doanh nghiệp FDI trong bối cảnh kinh tế toàn cầu khó đoán định hiện nay.
- Những tiến triển quan trọng trong môi trường đầu tư Việt Nam năm 2023. Trong năm 2023, Việt Nam có những bước tiến quan trọng trong quan hệ

với các đối tác lớn. Việc Việt Nam và Hoa Kỳ nâng cấp quan hệ lên Đối tác Chiến lược Toàn diện sẽ góp phần quan trọng tăng cường hợp tác trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là các lĩnh vực công nghệ cao. Nhân dịp kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, Nhật Bản và Việt Nam cũng đã chính thức nâng cấp mối quan hệ hai nước lên “Đối tác Chiến lược toàn diện vì hòa bình và thịnh vượng tại châu Á và trên thế giới”, thể hiện rõ hai bên cùng quan tâm đẩy mạnh hơn nữa hợp tác kinh tế, tập trung vào các lĩnh vực công nghệ tiên tiến, chuyển đổi xanh và số hóa. Bên cạnh đó, các hoạt động đầu tư từ Trung Quốc đã tăng mạnh trong những năm gần đây, do nhu cầu đa dạng hóa chuỗi cung ứng trong bối cảnh căng thẳng thương mại toàn cầu. Năm 2023, Việt Nam và Trung Quốc cũng đã nâng tầm quan hệ đối tác chiến lược toàn diện. Báo cáo năm nay triển khai một phân tích sâu cảm nhận về môi trường đầu tư tại Việt Nam của các doanh nghiệp FDI từ ba đối tác quan trọng này.

- Đặc điểm của các doanh nghiệp đến từ Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản. Các doanh nghiệp Hoa Kỳ chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực như bán buôn/bán lẻ, thông tin và truyền thông, hành chính và dịch vụ hỗ trợ. Với gần một nửa số doanh nghiệp Hoa Kỳ đặt trụ sở tại TP. Hồ Chí Minh, có thể thấy doanh nghiệp đến từ quốc gia này ưu tiên hoạt động trong các nhóm ngành yêu cầu lao động có tay nghề và trình độ cao. Các doanh nghiệp FDI đến từ Trung Quốc, chiếm 7,9% mẫu khảo sát, thường có quy mô lao động lớn và đa dạng hơn; một bộ phận lớn doanh nghiệp Trung Quốc có trên 200 lao động. Địa điểm đầu tư của doanh nghiệp Trung Quốc phân tán trên cả nước song có sự tập trung hơn ở một số địa phương ở miền Bắc nơi có nhiều khu công nghiệp mới và có lợi thế về khoảng cách địa lý gần và chi phí hoạt động cạnh tranh hơn. Trong khi đó, các doanh nghiệp Nhật Bản tham gia nhiều hơn trong các lĩnh vực yêu cầu kỹ năng cao như hành chính và dịch vụ hỗ trợ, thông tin và truyền thông. Doanh nghiệp đến từ Nhật Bản gặp nhiều khó khăn trong việc tuyển dụng nhân sự, đặc biệt đối với các vị trí kỹ thuật (22%) và quản lý giám sát (36%).

- Những khó khăn doanh nghiệp FDI gặp phải khi hoạt động tại Việt Nam. Các doanh nghiệp Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản đều có những khó khăn riêng trong quá trình sản xuất kinh doanh tại các địa phương. Các doanh nghiệp Hoa Kỳ thường gặp những khó khăn liên quan đến chính sách và quy định (22% doanh nghiệp), thực hiện thủ tục hành chính (16%). Trong khi đó, khó khăn lớn nhất trong nhiều năm với doanh nghiệp Nhật Bản là các thủ tục hành chính liên quan đến thuế. Có khoảng 72% doanh nghiệp Nhật Bản gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hoàn thuế, cao hơn đáng kể so với mức 42% của doanh nghiệp đến từ các quốc gia khác. Quyết toán thuế cũng là khó khăn lớn của doanh nghiệp Nhật Bản với 58% doanh nghiệp phản ánh. Trong khi đó, doanh nghiệp Trung Quốc cho biết ít gặp khó khăn về chính sách, quy định (9%) và thực hiện thủ tục hành chính (5%). Tuy nhiên, biến động thị trường và tìm kiếm khách hàng là những khó khăn lớn của doanh nghiệp Trung Quốc với tỷ lệ lần lượt là 38% và 44%.
- Khuyến nghị chính sách. Để tận dụng các cơ hội mang lại từ sự chuyển dịch trong chuỗi cung ứng toàn cầu, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, quy định, cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt là các thủ tục liên quan đến thuế, phòng cháy chữa cháy, xuất nhập khẩu và môi trường, đồng thời đẩy mạnh việc tạo điều kiện kết nối giữa các nhà đầu tư nước ngoài với các đối tác, khách hàng trong nước. Bên cạnh đó, việc xây dựng và thực hiện các chính sách hiệu quả hơn là điều cần thiết để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực địa phương. Đặc biệt, cần chú trọng đến việc đào tạo lao động có kỹ năng chuyên môn kỹ thuật cao, để từng bước chuyển dịch cơ cấu lao động trong nước từ chủ yếu dựa vào lợi thế cạnh tranh từ nguồn nhân công giá rẻ sang lực lượng lao động có trình độ cao trong nỗ lực thu hút đầu tư nước ngoài chất lượng cao vào Việt Nam.



HỒ SƠ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM



I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,77	6,71
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,08	7,09
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,19	5,00
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,52	7,92
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,05	6,98
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,84	5,02
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,60	7,30
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,24	4,56
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,05	5,38
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,86	7,40

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,37	7,40
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,04	5,05
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,00	3,89
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,05	4,67

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,65	7,05
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,29	6,86
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,30	6,00
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,38	7,71
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	8,02	7,38
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	7,31	6,39
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,62	7,10
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,10	7,24
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,80	5,64
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	8,60	7,90

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,45	6,43
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	6,01	6,20
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,47	3,40
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,49	4,97

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,36	6,64
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,28	6,31
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,55	6,70
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,97	7,08
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,24	6,86
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,23	6,95
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,37	6,05
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	4,59	4,79
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,38	5,47
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	8,02	7,90

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,68	4,75
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,79	6,36
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	5,09	4,24
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,91	4,04

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,34	7,82
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,03	6,66
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	4,71	6,35
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,46	7,22
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,65	6,69
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,19	5,11
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,27	6,37
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,05	5,00
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	4,92	4,90
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	8,02	6,91

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,44	6,80
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,94	6,13
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,90	4,02
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,39	4,76

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,13	7,41
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,05	6,96
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,59	6,68
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	8,54	7,74
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,83	6,79
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,93	5,91
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,23	6,42
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,48	5,47
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	7,57	6,51
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,09	7,64

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	6,85	7,29
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,23	5,99
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,59	3,64
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,58	5,61

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,26	7,52
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,49	7,48
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,25	5,70
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	8,03	7,62
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,97	7,68
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,65	6,88
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,88	6,82
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,43	6,95
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,40	4,83
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,83	7,42

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,36	6,76
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,46	6,22
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	2,98	4,04
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,83	5,51

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,25	7,26
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,21	6,84
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,97	6,51
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,83	8,07
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,79	6,96
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	7,36	5,69
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,86	6,64
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,39	6,62
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,46	5,97
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	8,04	7,70

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,40	6,58
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,82	6,11
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,16	4,38
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,80	5,30

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I, Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1, Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,32	6,65
CSTP 2, Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,06	6,75
CSTP 3, Tính minh bạch (Transparency)	6,67	6,45
CSTP 4, Chi phí thời gian (Time Costs)	7,35	7,71
CSTP 5, Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,92	6,86
CSTP 6, Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,07	5,31
CSTP 7, Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,32	6,44
CSTP 8, Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,13	6,67
CSTP 9, Đào tạo lao động (Labor Training)	5,93	6,46
CSTP 10, Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,84	7,13

II, Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1, Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,27	7,29
CSTP 2, Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,18	5,94
CSTP 3, Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,64	3,98
CSTP 4, Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,08	5,23

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8),

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%, Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,07	6,90
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,12	6,68
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,37	6,67
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,37	7,57
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,39	6,85
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,10	5,62
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,20	6,20
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,82	6,77
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,09	5,53
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,49	7,33

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	4,79	6,45
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,22	6,06
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,57	3,91
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,85	5,72

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,19	7,34
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,41	6,35
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,18	6,34
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,74	7,46
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,08	7,22
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	7,27	6,35
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,12	6,95
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,77	7,81
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,19	5,46
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,50	6,34

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,48	6,53
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,03	6,67
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,68	3,76
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,55	5,09

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,95	7,24
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,66	7,16
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,93	6,94
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,81	7,97
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,79	7,34
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,99	5,79
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,21	6,70
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,03	6,57
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,31	6,63
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,41	8,00

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	4,00	7,66
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,06	6,28
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,41	4,44
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,99	5,09

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,97	7,60
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,79	7,05
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,40	5,51
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,09	7,75
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,07	6,76
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,49	6,06
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,08	7,07
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,94	7,15
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	4,25	5,32
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,72	7,32

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,31	6,02
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,33	4,21
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,27	4,41
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,93	5,30

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,90	6,66
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,12	7,11
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,75	6,77
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,85	8,51
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,05	7,32
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,14	6,50
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,12	6,87
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,38	6,28
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,75	5,85
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,37	7,73

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,27	7,11
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	6,23	6,19
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,83	4,49
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,61	4,99

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,77	7,23
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,98	5,83
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	4,54	6,10
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	5,70	6,72
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,43	6,65
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,40	5,92
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,66	6,37
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	4,95	6,16
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,30	5,48
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,33	6,62

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	4,40	4,14
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,66	3,90
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,68	3,67
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,13	5,31

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,63	7,27
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,93	7,06
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,35	5,46
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,41	7,62
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,98	7,21
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,23	5,79
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,22	6,07
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,71	6,13
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	3,73	5,08
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,45	7,25

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,07	6,05
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,85	6,18
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,14	3,87
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,18	4,73

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,93	6,68
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,71	7,22
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,34	5,41
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,99	8,14
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,07	7,52
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,04	6,20
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,83	6,17
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,82	7,04
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	4,71	4,98
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,20	8,17

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,75	6,15
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,13	6,21
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,04	4,14
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,11	5,01

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,73	7,14
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,61	6,16
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,72	6,71
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,48	8,03
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,21	7,45
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,42	5,13
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,96	6,92
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,26	6,91
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,80	7,30
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,58	7,34

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,37	7,62
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	6,74	6,11
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,68	7,07
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,88	4,87

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,86	7,63
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,77	6,82
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,80	5,50
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,62	7,17
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,32	6,63
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,29	6,64
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,72	6,68
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,07	6,49
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	4,54	5,41
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,44	8,05

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,17	4,56
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,02	4,01
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,10	4,81
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,16	5,45

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,16	6,85
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,77	6,43
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,49	6,64
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	8,03	7,75
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,33	6,75
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,86	5,44
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,57	6,41
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,04	7,28
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,74	5,88
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,05	6,85

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,45	7,51
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,49	7,89
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,66	3,80
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,05	5,51

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,18	7,50
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,94	7,12
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	7,10	7,28
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	8,11	8,39
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,23	7,17
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,33	6,72
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,65	6,83
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,50	6,21
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,69	5,60
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,96	8,31

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,55	7,71
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,96	5,80
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,88	4,13
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,98	5,10

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,49	7,01
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,74	6,18
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,45	6,47
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,27	6,81
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,23	6,65
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,08	6,16
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,62	6,10
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,92	6,03
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	4,86	5,54
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,57	7,46

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,95	5,42
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,48	5,86
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,60	4,02
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,50	4,73

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,80	6,82
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,89	6,76
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,02	5,66
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,52	7,63
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,11	6,89
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,76	6,14
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,81	6,28
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,24	5,33
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,05	4,62
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,78	8,00

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,71	5,10
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,99	5,91
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	5,00	4,44
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,97	5,00

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,55	7,94
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,35	7,26
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,31	5,02
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,08	7,62
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,81	7,25
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,41	6,62
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,67	7,04
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,95	5,72
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,61	6,73
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,73	7,76

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	4,61	7,43
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,61	5,85
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	5,15	3,83
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,13	5,23

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,45	7,14
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,22	6,60
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,22	6,12
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,91	8,32
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,22	7,01
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	7,16	6,59
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,49	6,80
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,39	7,40
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,57	7,39
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,87	7,14

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,08	7,61
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,97	6,05
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	5,35	4,70
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,30	5,35

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,71	7,29
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,93	6,54
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,87	5,43
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,46	7,83
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,87	6,82
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,92	5,28
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,88	6,92
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,68	7,10
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,86	6,42
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,12	6,69

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,35	7,42
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,12	6,05
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,53	3,97
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,83	6,02

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,47	6,84
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,21	5,89
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,32	6,45
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,82	7,48
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,75	6,93
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,49	5,86
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,35	6,35
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,24	7,38
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	7,51	7,43
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,23	6,58

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,15	7,22
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,27	6,01
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,65	3,91
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,46	4,81

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,74	7,15
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,85	6,60
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,70	5,95
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,40	6,86
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,43	6,95
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,07	6,36
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,43	5,53
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,98	5,89
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,49	5,04
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	8,08	8,23

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,26	6,71
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,40	4,38
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,40	5,13
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,09	4,60

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,25	7,49
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,01	6,73
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,82	6,73
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,63	7,64
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,48	7,90
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	7,00	5,45
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,26	7,11
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,85	7,10
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,32	5,01
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,55	7,90

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,97	7,30
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,07	6,18
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,77	4,83
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,24	4,87

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,49	6,79
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,62	6,35
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	4,80	5,93
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,83	7,42
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,57	6,81
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,01	5,20
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,79	6,25
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,73	6,14
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,58	5,60
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,91	7,90

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,60	5,45
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,26	6,25
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,07	4,00
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,51	5,07

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,49	6,90
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,63	6,92
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,31	5,89
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,89	7,63
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,68	7,54
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,69	5,88
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,71	6,85
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,57	6,68
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,76	6,38
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	8,03	8,09

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	4,25	7,50
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,79	5,89
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,28	5,32
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,46	5,88

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,21	7,32
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,20	7,07
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,55	6,71
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,99	8,38
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,82	7,02
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,77	5,28
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,59	6,65
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,01	6,49
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,13	6,04
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,63	6,69

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,72	7,02
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,39	6,02
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,92	4,86
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,53	4,96

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,23	7,10
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,71	6,96
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,71	5,96
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,31	7,41
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,61	6,79
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,81	4,60
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,45	6,47
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,83	5,11
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	3,86	5,00
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,88	7,24

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,36	6,14
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,48	4,34
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,86	3,73
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,63	5,15

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,37	6,57
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,47	6,56
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,08	5,95
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,58	7,52
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,21	7,05
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,44	5,21
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,46	6,15
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,16	7,22
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,51	6,35
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,21	6,83

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,37	4,44
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,72	5,30
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,87	3,38
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,27	5,01

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,05	7,84
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,66	6,45
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,17	6,15
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,67	7,44
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,62	7,24
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,66	6,70
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,57	6,79
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,54	6,36
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,00	5,27
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,69	6,74

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,43	4,12
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,89	4,16
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,86	4,21
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,59	5,12

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,40	7,85
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,84	6,43
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,80	5,92
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,92	7,28
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,63	6,52
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,64	5,76
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,80	6,41
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,73	5,98
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,66	5,59
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	8,18	6,76

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,34	6,98
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,13	5,15
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,27	3,78
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,69	4,88

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,20	7,74
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,42	6,51
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,38	5,34
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,62	7,92
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,67	7,35
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,82	6,66
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,25	6,59
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,55	6,53
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,94	6,71
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,89	7,96

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	5,37	4,84
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,46	4,14
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,57	3,60
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,95	4,75

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,37	7,75
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,62	6,69
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,67	6,85
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,68	7,29
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,49	7,12
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,78	5,16
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,66	6,63
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,09	6,73
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,70	6,26
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,87	7,62

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	4,24	5,07
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,51	5,52
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,65	4,28
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,78	4,57

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,98	7,18
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,17	6,89
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,38	5,99
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	8,43	8,40
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,74	7,74
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,35	6,54
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,54	7,24
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,84	6,90
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,33	6,07
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,02	7,83

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	4,23	7,15
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,13	6,02
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,81	4,06
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,91	5,84

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,03	7,21
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,57	7,19
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,67	5,97
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,40	8,32
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,93	6,96
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,31	4,17
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,74	7,07
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,94	5,42
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,52	6,26
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	8,44	8,10

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,14	7,69
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,78	5,98
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,25	3,42
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,20	4,68

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,77	7,33
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,69	6,25
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,11	6,74
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,05	7,37
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,97	6,43
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,75	5,37
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,82	6,70
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,64	7,56
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,05	5,65
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,50	6,71

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,43	6,42
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	6,05	5,96
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,38	3,57
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,58	5,30

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,53	7,43
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,12	7,23
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,69	6,16
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,69	8,37
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,96	7,28
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,90	5,12
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,20	6,93
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,17	6,18
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,40	6,35
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,35	7,57

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,42	7,42
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,94	5,33
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,60	3,78
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,49	5,40

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,77	8,18
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,00	7,25
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,08	5,87
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,36	7,86
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,02	7,06
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,55	6,46
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,11	7,38
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,52	5,84
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,20	6,22
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,60	7,79

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,36	7,08
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,19	6,07
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,58	3,78
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,41	4,95

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,95	7,34
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,25	6,95
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,05	6,45
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,08	7,61
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,54	7,05
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,28	6,24
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,26	6,80
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,98	6,83
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,53	6,77
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,51	7,40

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,67	5,40
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,35	5,58
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,75	4,02
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,93	5,81

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,88	7,35
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,66	6,26
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,00	6,33
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,93	7,90
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,85	6,80
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,20	5,38
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,56	6,22
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,05	7,42
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	4,90	5,58
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,45	7,61

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,51	6,88
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,37	6,03
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,61	4,04
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,74	4,98

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,20	7,93
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,60	6,18
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,72	7,06
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,97	7,15
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,10	6,86
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,31	4,66
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,42	6,83
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,68	6,11
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,77	5,76
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,99	6,61

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,63	6,80
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,86	4,72
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,02	5,05
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,82	5,31

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,19	7,27
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,23	6,83
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,35	5,45
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,61	8,10
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,03	7,60
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,98	5,95
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,90	6,76
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,90	5,70
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,35	5,98
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,74	7,40

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,45	6,71
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,23	7,27
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,08	3,91
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,32	4,95

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,93	8,20
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,40	6,97
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,55	5,56
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,57	8,01
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,77	7,34
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,68	6,43
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,52	6,34
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,93	5,12
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,54	5,75
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,71	7,53

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,20	5,97
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,16	5,73
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,12	3,98
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,16	4,44

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,16	7,59
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,57	6,60
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,64	6,82
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,89	8,54
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,73	7,72
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,57	5,69
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,49	6,83
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,24	7,72
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	7,67	6,40
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	8,11	7,69

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	5,12	7,41
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,26	6,18
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,74	6,68
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,01	5,73

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,93	7,43
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,76	6,47
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,94	6,09
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,35	6,86
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,96	6,57
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,40	4,65
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,71	6,30
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	4,81	6,42
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,49	5,78
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,78	6,66

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,31	6,66
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,99	3,85
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,43	3,83
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,75	4,74

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,39	7,41
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,47	7,18
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,15	5,97
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,49	8,03
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,27	7,11
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,37	4,66
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,40	6,75
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,73	6,37
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	4,76	5,24
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,96	7,84

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,40	7,03
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,21	6,26
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,12	4,52
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,73	4,62

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,84	7,19
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,74	6,77
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,95	6,12
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,83	8,30
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,39	6,72
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,44	4,59
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,72	6,64
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,89	6,98
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,01	5,08
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,71	7,84

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,48	5,46
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,99	5,98
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,39	4,46
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,30	4,84

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,95	7,29
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,95	7,33
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,67	5,27
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,07	7,95
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,86	6,69
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,79	6,03
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,07	6,91
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,82	6,64
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	4,17	6,42
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,44	7,41

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,62	7,13
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,13	6,34
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,96	4,93
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,31	5,56

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,10	7,54
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,94	7,19
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	4,95	5,01
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,76	7,95
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,88	7,41
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,87	5,71
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,20	7,38
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,77	5,26
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,29	5,56
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	8,50	7,87

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,61	7,59
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,68	5,63
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,31	3,63
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,34	5,71

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,45	7,45
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,90	7,27
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,97	5,56
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,53	8,35
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,91	7,70
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,50	5,42
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,67	7,11
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,41	4,88
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,33	6,95
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,91	7,63

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,51	6,67
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,39	5,48
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,72	3,95
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,37	4,75

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,54	7,04
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,47	6,60
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,51	5,94
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,78	8,09
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,50	6,74
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,31	5,00
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,38	7,17
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,76	7,19
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,10	5,58
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,92	7,42

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,50	6,34
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,83	5,02
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,44	3,94
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,59	5,04

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,82	7,38
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,34	6,78
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,87	5,65
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,98	7,67
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,65	7,30
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,53	5,07
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,49	6,50
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,84	7,35
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	4,86	5,69
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,14	7,17

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,27	7,10
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,15	6,31
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,19	3,86
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,88	5,64

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,82	6,82
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,45	5,83
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,12	6,23
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,78	7,72
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,24	6,82
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,63	5,92
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,07	6,31
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	7,04	7,37
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,43	6,80
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,96	7,52

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,12	7,49
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,94	6,37
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,09	5,92
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,87	4,43

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,84	8,02
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,17	7,36
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,35	5,95
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,32	7,57
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,51	7,22
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,06	5,50
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,82	6,79
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,81	6,01
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	4,70	5,49
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,16	8,31

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	6,41	7,48
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,54	6,49
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,88	4,41
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,88	4,56

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,22	7,48
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,25	7,08
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,75	7,18
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,88	7,96
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,46	7,36
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	7,18	5,38
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,71	7,02
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,51	6,45
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,13	6,33
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	8,35	7,84

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,69	7,08
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,28	4,90
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,24	4,26
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,97	5,03

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,80	7,45
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,59	6,86
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,34	6,21
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,24	7,73
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,86	6,90
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,59	5,78
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,27	6,78
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	4,87	5,55
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,89	6,02
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,10	7,25

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,40	5,38
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	4,57	5,93
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	3,35	3,72
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	1,79	5,06

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,86	7,39
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,98	6,20
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,59	6,42
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,19	8,45
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,03	7,27
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,27	4,49
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,53	6,98
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,98	6,06
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,54	5,76
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,49	7,52

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	4,10	7,67
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,02	6,42
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,17	4,04
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,00	5,02

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,98	7,32
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,99	6,83
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,09	5,76
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,46	8,03
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,12	7,47
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,19	6,32
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,04	6,89
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,61	5,81
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,07	6,79
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	8,23	8,05

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	4,35	7,46
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,51	6,07
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,48	3,28
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,02	5,48

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,98	7,55
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,05	6,23
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,23	5,41
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	5,98	6,73
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,73	7,23
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,90	5,69
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,42	7,05
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,60	6,24
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,17	6,00
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,76	7,43

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index)	2022	2023
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience)	3,42	5,18
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards)	5,34	4,22
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance)	4,22	3,57
CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services)	2,31	5,43

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.



Pharmacity



DỰ ÁN SÁNG KIẾN PGI TRÂN TRỌNG CẢM ƠN NHÀ TÀI TRỢ

Chúng tôi trân trọng hoan nghênh và kính mời các doanh nghiệp, tổ chức tham gia hợp tác và tài trợ cho Chỉ số PCI và Chỉ số PGI, công cụ thúc đẩy sự phát triển bền vững của doanh nghiệp mạnh mẽ và ý nghĩa nhất, một dự án có mức độ lan toả tới chính quyền địa phương rộng khắp nhất, một cuộc điều tra doanh nghiệp trên phạm vi cả nước có quy mô lớn nhất và được thực hiện chuyên nghiệp nhất.

Thông tin thêm về PCI và PGI vui lòng truy cập website:

www.pcivietnam.vn